

Số: /QĐ-SKHCN

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ, Dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ: “Lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi”

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của UBND tỉnh về việc phân khai kinh phí Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-SKHCN ngày 06/5/2026 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc phân khai kinh phí Khoa học, công nghệ, đổi

mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 cho Văn phòng Sở và Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-SKHCN ngày 23/01/2026 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Nhiệm vụ và Dự toán kinh phí các nhiệm vụ chuyển đổi số thuộc Sở khoa học và Công nghệ năm 2026 (đợt 1);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bưu chính - Viễn thông và Chuyển đổi số tại Tờ trình số 143/TTr-BCVT&CĐS ngày 29 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ tại khoản 2, Điều 1, số thứ tự thứ 2 của Quyết định số 09/QĐ-SKHCN ngày 23/01/2026, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh nhiệm vụ tại khoản 2, Điều 1, số thứ tự thứ 2 của Quyết định số 09/QĐ-SKHCN ngày 23/01/2026: “*Xây dựng Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi*”, thành: “*Lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi*”.

2. Thay thế Phụ lục II (Dự toán chi tiết nhiệm vụ Xây dựng Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi) kèm theo Quyết định số 09/QĐ-SKHCN ngày 23/01/2026 bằng Phụ lục ***Dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ: “Lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi”*** kèm theo Quyết định này.

3. Các nội dung khác của Quyết định số 09/QĐ-SKHCN ngày 23/01/2026 không được điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 2. Phòng Bưu chính - Viễn thông và Chuyển đổi số chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ, Dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Bưu chính - Viễn thông và Chuyển đổi số; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở: GD, PGD (Hoàng);
- Lưu: VT, VP, BCVT&CĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Huy Hoàng

PHỤ LỤC**Dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ: “Lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi”***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày /7/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)***I. Dự toán kinh phí****1. Tổng dự toán (Bảng 1)***ĐVT: Đồng*

STT	Hạng mục	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Ghi chú
1	Chi phí khảo sát phục vụ lập Kiến trúc tổng thể số	Bảng 1	46.649.010	3.731.921	50.380.931	<i>Dự toán chi tiết tại Bảng 2</i>
2	Chi phí lập Kiến trúc tổng thể số	Bảng 2	407.049.948	32.563.996	439.613.944	<i>Dự toán chi tiết tại Bảng 3</i>
	TỔNG CỘNG		453.698.958	36.295.917	489.994.875	
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)				490.000.000	

*(Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi triệu đồng)***2. Chi phí khảo sát phục vụ lập Kiến trúc tổng thể số (Bảng 2)***ĐVT: Đồng*

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị (Đồng)	Căn cứ tính
I	Chi phí chuyên gia trực tiếp	Ccg	Ccg1+Ccg2	26.850.000	

1	Lập Đề cương nhiệm vụ khảo sát (phương án điều tra, khảo sát) và các mẫu phiếu khảo sát	Ccg1	Mức chi phí áp dụng thấp hơn mức tối đa	20.000.000	Khảo sát gián tiếp qua phiếu khảo sát Nghị quyết Số: 24/2026/NQ-HĐND về Quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
2	Phân tích, đánh giá số liệu điều tra, khảo sát và lập Báo cáo kết quả khảo sát	Ccg2	Mức chi phí áp dụng thấp hơn mức tối đa	6.850.000	Khảo sát gián tiếp qua phiếu khảo sát Nghị quyết Số: 24/2026/NQ-HĐND về Quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
II	Chi phí quản lý	Cql	55%xCcg	14.767.500	CV 1951/BTTTT- UDCNTT
III	Chi phí khác	Ck	Ck1+Ck2+Ck3+Ck4	2.391.000	
1	Văn phòng phẩm			2.391.000	
IV	Thu nhập chịu thuế tính trước	TN	6%*(Ccg+Cql+Ck)	2.640.510	CV 1951/BTTTT- UDCNTT
	Tổng cộng trước thuế	G	Ccg+Cql+Ck+TN	46.649.010	

V	Thuế giá trị gia tăng	VAT	8%*(Ccg+Cql+Ck+TN)	3.731.921	
	Tổng cộng chi phí sau thuế		G+VAT	50.380.931	

3. Chi phí lập Kiến trúc tổng thể số (Bảng 3)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	Ngày công chuyên gia				Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4		
	Chi phí chuyên gia (CG)					233.461.538	
	<i>Tổng số ngày</i>	25	37	35	29.5		
	<i>Số tuân dự kiên</i>	4	6	5	4	214.615.385	
	<i>Số ngày lễ</i>	1	1	5	5.5	18.846.154	
1	Lập Kiến trúc số cấp tỉnh theo Đề cương Kiến trúc tổng thể số cấp tỉnh (công văn số 2943/CĐSQG-CNCPs ngày 27/10/2025 của Cục Chuyển đổi số quốc gia)						
	I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI ÁP DỤNG <i>Bao gồm các công việc: 1. Mục đích; 2. Phạm vi áp dụng</i>			1	1		
	II. TẦM NHÌN		2	1	1		
	III. NGUYÊN TẮC			1	1		
	IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG		2	2	1		
	V. ĐỊNH HƯỚNG CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA ĐỊA PHƯƠNG		2	2	1		
	VI. KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG						

1. Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung Mô tả hiện trạng triển khai các thành phần của lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh	2	3	2	1		
2. Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi Mô tả hiện trạng triển khai các thành phần của lớp Dữ liệu và nền tảng lõi nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh.	2	3	2	1		
3. Lớp Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung Mô tả hiện trạng triển khai các thành phần của lớp Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh.	2	2	1	2		
4. Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả Mô tả hiện trạng triển khai các thành phần của Kênh tương tác và đo lường hiệu quả nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh	3	3	3	1		
5. Ưu điểm, hạn chế Phân tích, đánh giá, nêu rõ điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động triển khai chuyển đổi số tại địa phương thời gian qua	3	1	1	1.5		
VII. KHUNG KIẾN TRÚC MỤC TIÊU						
1. Sơ đồ tổng quát Kiến trúc tổng thể số cấp tỉnh	3	2	2	2		

	2. Các thành phần của Kiến trúc tổng thể số cấp tỉnh						
	2.1. Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung a) Các thành phần của lớp: Bảo đảm bao gồm các thành phần Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh b) Các yêu cầu của lớp: Tuân thủ Khung yêu cầu kỹ thuật và công nghệ nêu tại điểm a mục 4 phần II của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; Tuân thủ các yêu cầu đặc thù khác (nếu có).	2	2	2	2		
	2.2. Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi a) Các thành phần của lớp: Bảo đảm bao gồm các thành phần Dữ liệu và nền tảng lõi nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh b) Các yêu cầu của lớp: Tuân thủ Khung yêu cầu kỹ thuật và công nghệ nêu tại điểm b mục 4 phần II của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; Tuân thủ các yêu cầu đặc thù khác (nếu có).	2	2	2	2		
	2.3. Lớp Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung a) Các thành phần của lớp: Bảo đảm bao gồm các thành phần Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh	2	2	3	2		

	b) Các yêu cầu của lớp: Tuân thủ Khung yêu cầu kỹ thuật và công nghệ nêu tại điểm c mục 4 phần II của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; Tuân thủ các yêu cầu đặc thù khác (nếu có).						
	2.4. Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả a) Các thành phần của lớp: Bảo đảm bao gồm các thành phần Kênh tương tác và đo lường hiệu quả nêu tại Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp tỉnh b) Các yêu cầu của lớp: Tuân thủ Khung yêu cầu kỹ thuật và công nghệ nêu tại điểm d mục 4 phần II của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; Tuân thủ các yêu cầu đặc thù khác (nếu có).	2	2	2	2		
	2.5. Kiến trúc tổng thể số cấp xã Căn cứ theo Kiến trúc tổng thể số tham chiếu cấp xã tại mục 7, Phụ lục 1, Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, các tỉnh, thành phố đưa ra Kiến trúc tổng thể số cấp xã của mình, thể hiện rõ các thành phần dùng chung (từ trung ương, từ tỉnh) và các thành phần cấp xã chủ động triển khai theo nhu cầu đặc thù. Cấp xã sẽ xây dựng Kế hoạch để triển khai nội dung này chứ không cần xây dựng Kiến trúc tổng thể số cấp xã riêng		2	2	2		

	VIII. PHÂN TÍCH KHOẢNG CÁCH		2	2	2		
	IX. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI <i>Bao gồm các công việc sau: 1. Danh sách các nhiệm vụ; 2. Lộ trình triển khai các nhiệm vụ; 3. Giải pháp quản lý, đánh giá, thẩm định sự tuân thủ Kiến trúc tổng thể số cấp tỉnh; 4. Giải pháp duy trì, cập nhật Kiến trúc tổng thể số cấp tỉnh; 5. Giải pháp về nguồn nhân lực; 6. Giải pháp về cơ chế, chính sách; 7. Giải pháp về tài chính</i>	1	3	2	2		
	X. PHỤ LỤC (nếu có)	1	2	2	2		
V	Chi phí quản lý (55% của CG) (QL)					128.403.846	Thông tư 39/2026/TT-BKHCN
VI	Chi phí khác (K) (văn phòng phẩm, nghiệm thu kết quả, chi phí khác)					22.144.000	
	Văn phòng phẩm					2.144.000	
	Chi phí họp hội đồng					20.000.000	Tạm tính
VII	Thu nhập chịu thuế tính trước (TN) 6% của (CG+QL+K)					23.040.563	Thông tư 39/2026/TT-BKHCN
VIII	Tổng trước VAT					407.049.948	
IX	VAT: 8% của (CG+QL+K+TN)					32.563.996	Nghị định 174/2025/NĐ-CP/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế GTGT

							theo Nghị quyết số 204/2025/QH15
X	Tổng cộng					439.613.944	
	Làm tròn số					439.614.000	

II. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ : “Lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi”

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Sở Khoa học và Công nghệ	Gói thầu: lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng	Thuê đơn vị tư vấn khảo sát, lập Kiến trúc	490.000.000	Ngân sách nhà nước (theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của UBND tỉnh và Quyết định số	Chỉ định thầu rút gọn	-	Không quá 15 ngày	Quý III 2026	Trọn gói	60 ngày	Không áp dụng

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
		Ngãi	tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi		97/QĐ-SKHCN ngày 06/5/2026 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ).							
Tổng giá gói thầu				490.000.000	(Đã bao gồm thuế VAT và các chi phí khác theo quy định)							
Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi triệu đồng chẵn./												